

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 75

Thứ ba là Giải thích rộng:

Sớ câu: “Nghĩa là nghe giảng nói về Vô tướng, thì chẳng kinh hãi”: Sự chẳng kinh hãi này v.v... giống như Kinh Kim Cương, các Luận đều giải thích.

Luận của Bồ-tát Thiên Thân nơi phần thứ hai, có hai giải thích:

Một: gọi là “Chẳng “Kinh hãi”, tức đối với các Lý Vô sinh, Tâm không kinh ngạc để hưởng tới nẻo sinh. “Chẳng “Bố” nghĩa là đối với các pháp không có Tướng hoà hợp, Tâm chẳng sợ sệt, mà ở trong Tướng hoà hợp của thế gian, luôn phân biệt tương tục, chẳng chấp là thật. “Chẳng úy” là Tâm chẳng mãi mãi quyết định như thế”.

Hai: “Lại nữa! Các từ “Chẳng kinh” v.v... theo như thứ lớp, nghĩa là khi nghe, khi tư duy, lúc tu tập, tâm luôn an trụ chẳng động. Các Tướng về chúng sinh v.v... đã xa lìa”.

Luận của Bồ-tát Vô Trước, nơi phần thứ hai, nói: “Đối với hàng Thanh văn thừa, được đức Thế Tôn giảng nói về pháp Có pháp Không, trong khi nghe giảng giải nghe nói pháp có là không có nên kinh hãi, nghe nói pháp không là không có nên sợ sệt. Ở những lúc tư duy về hai pháp này cho là không có lý, sự lãnh hội chẳng thể tương ứng nên sợ sệt.” (úy)

Lại có một cách giải thích căn cứ nơi ba thứ Vô tánh. Tức ý của phần Sớ giải tiếp theo, dựa nơi Luận Kim Cương Bát-nhã, quyển thứ hai nói: “Kinh” là kinh hãi, tức ở nơi chốn không thích hợp sinh ra lo sợ, cho là trái vượt với lý chính, như vượt khỏi nẻo chính có thể khiến chán lìa xấu ác. Gọi là Bố, tức liên tục phát sinh lo sợ, sợ hãi, đã sinh rồi thì chẳng thể đoạn trừ. Gọi là Úy, tức sinh tâm quyết định toàn bộ là sợ hãi...”

Nay, nơi phần Sớ giải tổng cộng có ba cách giải thích:

Một là: Tức cách giải thích thứ hai của Bồ-tát Vô Trước mà khai



triển nơi văn của Luận ấy.

Hai là: Tức kết hợp ba cách giải thích kia :

Một là: Cách giải thích thứ hai của Bồ-tát Thiên Thân, căn cứ nơi ba Tuệ (Văn, Tư, Tu) để giải thích. Cũng phối hợp riêng với văn của Luận.

Hai là: Câu đầu là chữ “Vượt”. Câu tiếp theo là chữ “Nối tiếp”. Câu sau là chữ “Định”. Tức là ý của Kinh Kim Cương cho là chủ thể đoạn.

Ba là: Tức ba chữ ấy cũng gồm luôn ý nơi cách giải thích thứ nhất của Bồ-tát Thiên Thân.

Sớ: “Lại, nghe Có, Không thực có”; Là cách giải thích thứ ba, tức đồng với cách giải thích thứ nhất của Bồ-tát Vô Trước. Cho nên ba cách giải thích của phần Sớ giải đã bao hàm năm cách giải thích của Luận.

Sớ câu: “Yêu thích là khởi đầu của Tư tuệ”: Luận viết: “Thế nào là Bồ-tát hành theo pháp? Nên biết Hành này lược có năm thứ: Tức là như chỗ mong cầu, như pháp thọ nhận nơi ba nghiệp thân ngữ ý chánh Tuệ chánh Tu không chuyển theo điên đảo”. Luận viết: “Thế nào là Bồ-tát ở nơi pháp có được chánh Tuệ? Nghĩa là các Bồ-tát ở một mình nơi chốn thanh vắng, tịch tĩnh, tùy theo pháp đã được lãnh hội, ham thích tư duy, lường tính, quán sát”, cho đến nói: “Bồ-tát ấy do ở đây đã đạt được pháp nhãn, luôn luôn tác ý, khiến càng thêm vững chắc, có thể ở nơi chỗ tu tập đó tùy thuận hướng vào”.

**Giải thích:** “Ham thích tư duy” tức trong Kinh gọi là yêu thích. “Tùy thuận hướng tới”. Về nghĩa đầu và cuối trong Luận đã biện minh rộng, nay phần Sớ giải chỉ hiển bày tóm lược. Yêu pháp thích quán là phần đầu, tư duy lâu, hướng tới tu tập là phần cuối.

Sớ “Chuyên tâm nhớ nghĩ là khởi đầu của Tư Tuệ”: Luận viết: “Thế nào là ở nơi pháp có được chánh tu? Nên biết sự tu tập ấy lược có bốn tướng: Một là Xa ma tha Chỉ. Hai là Tỳ Bát Xá Na (Quán). Ba là tu tập cả hai pháp Chỉ, Quán. Bốn là ưa thích tu tập hai pháp này”. Cho đến nói: “Như thế là tất cả chỗ tạo tác, do sự tu tập về bốn tướng nêu trước mà được thành tựu được đạo quả Bồ đề”.

**Giải thích:** Luận nói bốn thứ tướng cần tu tập, tức trong Kinh ở đây nói “chuyên tâm nhớ nghĩ, tu tập, an trụ. Về việc tu tập tướng trước sau Luận cũng biện minh rộng. Nay phần Sớ giải lược nêu đủ. Do đấy khởi phần Gia hạnh là trước. Để thành tựu định căn bản, cùng dựa vào định phát sinh Tuệ, dùng Tuệ làm Thể.

Sớ câu: “Đầy đủ như nơi Luận Du Già trong phần nói về Bồ-tát

địa”: Tức Luận Du Già quyển thứ ba mươi tám, phẩm vạn Chủng Tánh, pháp mà Bồ-tát đã thọ học với bảy thứ phương tiện, thì trong đó gồm đủ nhiều thứ Thắng giải. Nơi Phương tiện thứ hai bàn về “Pháp tùy pháp hành” đã giảng nói rộng về nghĩa này. Luận viết: Thế nào là Bồ-tát gồm đủ nhiều Thắng giải? Tức là các Bồ-tát đối với tám thứ Thắng giải là nơi chốn nương tựa, thành tựu đầy đủ về sự tin tưởng thanh tịnh, trước hết là quyết định vui thích”. Cho đến nói: “Tám là ở nơi ngôn ngữ khéo léo, khéo giảng nói về Thắng giải là nơi chốn nương dựa, thành tựu đầy đủ tâm tin tưởng thanh tịnh, trước hết là quyết định vui thích. Nghĩa là ở nơi Khế Kinh, Ứng Tụng, Ký Biệt v.v... đều gồm đủ nhiều thứ Thắng giải”. Phần Sơ kia giải thích: “Pháp của Khế Kinh v.v... là lý giải lãnh hội về Cảnh của đối tượng được in sâu, gọi là nơi chốn Thắng giải. Tín cùng Thắng giải được lần lượt làm nhân. Nay cho Tín ấy đã sinh khởi Thắng giải, nên Tín là trước hết”.

Nói: “Quyết định”: Là hiển bày Thể của Thắng giải. Từ “Vui thích” là làm rõ quả của Thắng giải. “Hỷ lạc” (vui mừng) tức là Hỷ Thọ, hoặc tức là Ham thích.

**Giải thích:** Luận nói “Tín, Giải” tức trong Kinh này nói là “Tin tưởng sâu xa, lý giải tỏ ngộ”. Nơi “Tấn kinh” chỉ nói: “Tín, Giải”.

Thứ hai là Thuận Nhẫn. Trong phần giải thích đều dùng Chỉ Quán”: Hành hóa đã thuận theo các pháp, thì chỗ chính yếu trong Hành chính là Chỉ cùng Quán.

Sớ câu: “Nghĩa là, chỉ tư duy về một Cảnh”: Tức lúc khởi đầu tu tập, buộc duyên nơi một Cảnh, chẳng phân biệt Sự, Lý. Kinh gọi là Tư duy.

Sớ câu: “Tức chỉ yên nơi Cảnh của Sự thuận theo lý của nó”: Tức trước khởi đầu tu tập, về Sự Lý dung nạp phân biệt nay dần dần đi sâu vào, tức Sự hội nhập nẻo huyền diệu. Hai thứ chỉ ở trên đều chung nơi tùy duyên. Trong Thể nơi Chân Chỉ là chỉ của đình chỉ. Quán của hai xứ cùng chung nơi Không, Giả, đều là nghĩa quán của sự quán sát đạt đến.

Sớ câu: “Nghĩa là ngăn trừ (Chỉ) Hoặc chẳng sinh”: Tức là nghĩa Chỉ của sự ngưng dừng. Do vọng dứt nên gọi là Chỉ.

“Gọi là chánh trụ tu tập”: Tức cả hai Quán trên trụ vào Không có. Trụ vào trung đạo chẳng thiên lệch, nên gọi là nghĩa Chánh trụ. Nói thông sự quán sát xuyên suốt và đạt đến nên gọi là quán thấu suốt cảnh trước.

Sớ câu: “Lý, Cảnh hoàn toàn tịch tĩnh”: Tức Chỉ của chẳng là Chỉ,

nghĩa là đã cùng với Lý khế hợp sâu xa thì chẳng phải là Chỉ, chẳng phải là chẳng Chỉ, chỉ tạm gọi là Chỉ.

“Trí hiển bày nơi Tâm”: Tức Quán của chẳng Quán, Pháp giới sáng rộng, chẳng phải là Quán, chẳng phải là chẳng Quán, chỉ miễn cưỡng tạm gọi là Quán.

Sớ câu: “Bốn trường hợp trên đều là Chỉ Quán cùng hành”: Do cũng chấp nhận có Chỉ, Quán tu tập riêng nên chưa là Thuận nhãn chân thật. Nếu cùng vận hành thì mới là Chân thật.

Thứ ba là Vô sinh nhãn.

Sớ từ câu: “Trong phần giải thích, giải thích ý được nêu ra trước nhất” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: chính thức đáp lại chỗ nêu dẫn ở trước

Hai: Từ câu: “Đây tức do duyên tập” tiếp xuống: Là giải thích văn của phần đáp trên.

“Văn của kệ gồm đủ”: Tức kệ viết:

*“Bồ-tát cũng như thế  
Quán sát hết thấy pháp  
Thấy đều nhân duyên khởi  
Không sinh nên Không diệt!”*

Sớ từ câu: “Giải thích ý thứ hai được nêu dẫn” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Nêu rõ phần chung thấu tóm phần riêng, gọi là Vô sinh.

Hai: Dùng phần trước thấu tóm phần sau, chỉ nêu về Vô sinh.

Ba: Giải thích lần nữa về nghĩa trước.

Sớ từ câu: “Nếu theo nghĩa riêng” tiếp xuống: Tức phần hai, dùng trước thấu tóm sau để giải thích, chỉ nêu về Vô sinh.

“Là do Tín lực hội nhập nơi Kinh Ấn Độ”: Kinh ấy đã nói rộng về Tướng của địa thứ nhất. Quyển thứ hai của Kinh viết: “Lại nữa! Đại Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi có năm thứ pháp, tức có thể làm thanh tịnh địa Hoan Hỷ là địa thứ nhất, đạt được sự Vô úy lớn lao, với nơi chốn an ổn. Những gì là năm pháp?

Một là, Bồ-tát khởi tâm: Nay ta đã trụ nơi Vô sinh pháp nhãn, sinh tâm an ổn muốn khiến cho người khác cũng trụ nơi pháp Nhãn ấy, nên dấy tâm an ủi, khích lệ. Lại nói “Vô sinh nhãn” tức chứng đắc tịch diệt.

Hai là, Bồ-tát dấy khởi tâm: Ta đã được an trụ nơi Vô diệt pháp nhãn nên sinh tâm an ổn vì khiến cho kẻ khác cũng được an trụ nơi pháp Nhãn ấy, nên khởi Tâm an ủi, khích lệ. Lại nói “Vô diệt pháp

nhẫn” tức chứng đắc Vô sinh pháp Nhẫn .

Ba là, Bồ-tát khởi tâm: Ta đã được an trụ trong Trí Thân niệm nên sinh tâm an ổn, vì muốn khiến cho kẻ khác cũng được an trụ trong Trí ấy, nên dấy khởi tâm an ủi, khích lệ. Lại nói “Trí Thân Niệm” tức là lìa mọi vướng chấp về Thân, Tâm.

Bốn là, đạt được “Trí Thọ Niệm” Trí Thọ Niệm tức là dứt hết mọi thứ Thọ.

Năm là, đạt được “Trí Tâm Niệm” Trí Tâm Niệm tức là dấy khởi tâm như huyễn.

Hai pháp sau (bốn, năm) chỉ là lược dẫn, cách diễn đạt giống như ba pháp trước. Nay chỉ chọn lấy hai pháp trước nên phần Sở giải không nêu dẫn đủ. Nhưng sự nêu dẫn có hai ý:

Thứ nhất: Chính thức chứng minh về nghĩa thứ hai, nêu rõ có “Vô diệt nhẫn”.

Thứ hai: Gồm luôn chứng minh nghĩa thứ nhất: Do Vô diệt thành Vô sinh, Kinh kia nói: Vô diệt nhẫn là chứng Vô sinh, cũng được gọi là Vô tận nhẫn.

Sở từ câu: “Lại nữa, các câu ấy đều có hai nghĩa” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích lần nữa về nghĩa trước. Tức là trong Vô sinh gồm đủ tức thì các nghĩa, các Tướng.

Từ câu: “Do đâu nên” tiếp xuống: Là giải thích rộng, văn nơi phần Sở giải phân làm ba:

Một là: Cùng nêu lên cả hai môn.

Hai là: Chia chương để giải thích riêng.

Ba là: Tóm kết, phê phán nghĩa xưa.

Nay nói về phần một: Nhưng hai môn giải thích tổng quát về nghĩa thứ nhất của phần trước. Về môn thứ nhất ấy thì phần sau xác nhận phần trước trước có, gồm luôn việc giải thích môn thứ hai theo nghĩa riêng. Do đạt được Vô sinh nhẫn tức đạt được Vô diệt Nhẫn. Cho nên Vô diệt nhẫn làm thanh tịnh Nhẫn Vô sinh.

Sở từ câu: “Nhưng diệu chỉ của văn” tiếp xuống: Là phần hai, chia chương để giải thích riêng. Chính là giải thích môn thứ nhất, bao hàm việc giải thích môn thứ hai. Cho nên phần tiếp sau nhắc lại môn đầu.

Sở từ câu: “Nay nói về phần một. Thế nào là” tiếp xuống: Là giải thích. Chỉ căn cứ nơi Lý. Nhưng trong Lý của Vô sinh không có thứ lớp, do sự loại trừ Sinh v.v... có thứ lớp, nên dùng “Chẳng phải của chẳng phải” cũng thành thứ lớp. Do đó phần Sở giải gồm hai:

Một: Nêu rõ Lý của Sinh diệt tận cùng v.v... chỗ dựa là thứ lớp

của Sự.

Hai: Từ câu: “Nay do trước trước của nó không nên” tiếp xuống: Tức mới hiển bày thứ lớp của Lý Vô sinh.

Sớ câu: “Nên dùng sau sau của nó để hiển bày thành Vô sinh”: Trên mới biện minh phần trước trước là có nên phần sau sau là có. Nay đối chiếu để tóm kết: Trước dùng phần trước trước giải thích phần sau sau, dùng phần sau sau để xác nhận phần trước trước.

Sớ câu: “Bốn thứ tiếp theo là hiển bày Lý”: Do Tận cùng là Hữu vi, cấu uế là phiền não, sai biệt là Sự, Xứ là một cùng rộng lớn, đều là Cảnh của chỗ Quán. Nay thấu rõ tức Chân là Lý Vô sinh.

Sớ câu: “Sáu thứ sau là hiển bày về Trí Vô sinh”: Do Tâm vọng động tức gọi là Sinh. Nếu Tâm tịch tĩnh, tức Trí chẳng sinh

Từ câu: “Nên kệ viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng căn cứ nơi Trí.

Từ câu: “Lý Trí khế hợp” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa trên.

Kệ nơi phần Sớ giải chỉ nêu một câu. Đây đủ là:

*“Không diệt nên Vô tận  
Vô tận nên không nhiễm”.*

**Giải thích:** Đây tức bốn thứ trước, căn cứ nơi Lý.

Phần kệ tiếp theo viết:

*“Nơi đời: Pháp biến đổi  
Thấu rõ chẳng biến đổi  
Không khác tức không xứ  
Không xứ nên tịch tĩnh  
Tâm ấy không nhiễm đắm  
Nguyện độ các chúng sinh”.*

**Giải thích:** Tức sáu thứ sau hiển bày về Trí. Sớ chỉ nêu một câu nhằm hiển bày Trí phân minh. Chữ “vân vân” là chỉ cho phần còn lại đều căn cứ theo tướng của Trí.

Sớ từ câu: “Ba chỉ là căn cứ nơi Trí” tiếp xuống: Thứ nhất do thấu rõ theo duyên thành nguyên do của Trí. Trí không dấy khởi tức khế hợp với Lý ở trên... Dấy khởi tức là nghĩa sinh. An nhiên chẳng đời đổi, Thế chẳng là không của đoạn diệt, Chẳng động là căn cứ theo Lý. Không có sinh để diệt, chính là đồng với thập Địa, phần nói về không sinh không diệt trong phần Nghĩa đại, chẳng phải là nghĩa diệt thông thường. Phần còn lại đều là tướng trí vô sinh của Bát-nhã là diệu dụng của Chân Trí chẳng đồng. Với chỉ là không biên, chỉ là ngăn chặn các lỗi chấp. Cần suy xét kỹ.

Sớ từ câu: “Như chỉ căn cứ nơi sự nhận biết” tiếp xuống: Phần ba là tóm kết, phê phán về nghĩa xưa. Tức một kiến giải nơi sách San định Ký. Trong ấy nói: Pháp theo duyên nên đều không có tự sinh. Sinh đã không có sinh, thì diệt dựa vào đâu mà diệt? Nên nay phê phán: Như về lý là không có sinh (vô sinh), nhận biết về lý đó để nhấn bậc Thánh Tiểu thừa tuy có lý đó, cũng nhận biết, nhưng không là nhấn sâu xa, huyền diệu của bậc Đẳng giác.

Thứ tư là Như Huyền Nhẫn:

Sớ từ câu: “Nay nói về phần một gồm có”: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Phân định chung.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất là hết thủy pháp” tiếp xuống: Giải thích riêng. Trong phần giải thích phân ba chi tiết:

Một là: Giải thích riêng về đoạn thứ nhất.

Hai là: Kết hợp để giải thích hai đoạn trước.

Ba là: Giải thích riêng về đoạn thứ ba.

Nơi phần “Một là” có bốn:

Thứ nhất: Chính thức giải thích câu “Hết thủy pháp”.

Thứ hai: Từ câu: “Cho nên Kinh Đại Phẩm” tiếp xuống: Là dẫn chứng để thông tỏ về nghĩa.

Thứ ba: Từ câu: “Niết-bàn tuy là chân” tiếp xuống: Là giải thích Kinh để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Thứ tư: Nêu dẫn văn để quyết định, lựa chọn.

Trong phần thứ ba, tức có vấn nạn: Pháp là vọng do duyên sinh có thể cho là như Huyền. Niết-bàn là chân thật, lại chẳng theo duyên, như thế sao cho đồng với Huyền? Nên ở đây là nhắc lại để giải thích. Phần giải thích có hai ý:

Một: Biện minh tuy là Chân mà cũng theo duyên, tuy chẳng phải là duyên sinh mà là duyên, chỗ hiển bày cũng là không, Vô tánh.

Hai: Nêu rõ Niết-bàn chẳng phải là Huyền, là nhằm phá trừ tâm chấp trước nơi Niết-bàn, cho là như Huyền. Đó chính là phá bỏ Niết-bàn trong tâm, cũng là hiển bày Thể của Niết-bàn, tức Chân Không mà thành Diệu Hữu. Điều như trong Trí luận nói.

Sớ từ câu: “Trong phần diễn rộng kết hợp cho là” tiếp xuống: Là phần thứ tư, nêu dẫn văn để quyết định phân biệt. Gồm bốn:

Một: Dẫn văn riêng để biện minh Niết-bàn chẳng phải là Huyền.

Hai: Từ câu: “Nhưng có pháp thế gian” tiếp xuống: Là dùng pháp



để thông tỏ về Chân, nên thấu gồm cả Niết-bàn.

Ba: Từ câu: “Đây là chỗ ẩn giấu che trùm của Hữu vi” tiếp xuống: Là giải thích Chân là nghĩa thế gian.

Bốn: Từ câu: “Cho nên phần sau nói” tiếp xuống: Là nêu dẫn Kinh để thành lập chỗ thấu gồm chung hết cả.

Số từ câu: “Căn cứ trong Pháp, dụ” tiếp xuống: Là chi tiết hai, kết hợp để giải thích hai đoạn trước.

Do chia làm năm nghĩa, trong đó có đủ chủ thể, đối tượng thành tựu, văn nơi phần Sở giải gồm bốn:

Thứ nhất: Chia tổng quát về môn nghĩa.

Thứ hai: Đối chiếu với Kinh để hiển bày.

Thứ ba: Giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Thứ tư: Là biện minh về nghĩa lý.

Nay nói về phần thứ nhất: Năm Pháp chẳng ra ngoài ba Tánh: Một là Viên thành. Hai, ba là Y tha. Tức hai là Nhân, ba là Quả. bốn là nêu rõ dựa nơi Viên thành nên Tương tức. Năm là Biến kế sở chấp.

Số Từ câu: “Nay Kinh nói” tiếp xuống: Là phần hai, đối chiếu với Kinh để hiển bày ý.

Nói: “Dùng pháp thứ hai làm Nhân”: Tức từ duyên sinh nên khiến tỏ ngộ. Thứ ba tức là chỗ thành tựu của Y tha. Thứ tư tức là Sự quy về Lý để loại trừ. Thứ năm là Bệnh tức là Biến kế, Tình mất, quy về đệ nhất là Viên thành nên Lý hiển bày.

Số từ câu: “Nhưng duyên cũng từ duyên” tiếp xuống: Là phần ba, giải thích để thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: “Nếu cho pháp thứ hai Hoặc nghiệp là duyên, khiến pháp thứ ba Y tha là Vô tánh, thì pháp thứ hai Hoặc Nghiệp kia phải chính là Thật chẳng theo duyên? Nên nay giải thích: “Cũng theo duyên khởi, nghĩa là Nghiệp từ Hoặc sinh, Hoặc do phân biệt hư vọng, cho đến Vô trụ đều nhờ vào nhân duyên”. Cho nên dẫn Trung Luận nêu rõ Nhân Quả cùng huyễn. Luận kết hợp viết:

*“Như người huyễn hóa đầu*

*Đó chính là Nghiệp*

*Người huyễn hóa tạo tác*

*Tức gọi là Nghiệp quả*

*Chưa từng có một pháp*

*Chẳng từ nhân duyên sinh*

*Nhằm làm rõ duyên khởi*

*Nên phân biệt năng Sở”.*

Số từ câu: “Nhưng năm nghĩa trên”: Tiếp xuống: Là phần thứ tư, biện minh riêng về nghĩa lý. Gồm hai:

Một: Xác nhận về Có, Không.

Hai: Hình thành bốn luận chứng.

Nói: “Có, Không”: Do trong ba Tánh đều có hai nghĩa, đều là Có, Không.

Hai nghĩa của Viên thành: Một là Tánh có. Hai là Tướng Không.

Hai nghĩa của Y tha: Một là Duyên Có. Hai là Tánh Không.

Hai nghĩa của Biến Kế: Một là Tình Có. Hai là Lý Không.

Nay nói về phần một: Trong “Khăn” tức là hai nghĩa của Viên thành.

Hai là “Ngựa của pháp thuật: Đều là hai nghĩa của Y tha. Mà pháp thuật là nhân của Chủ thể thành, nhờ vào Chân mà dấy khởi, nên Dụng có Thể Không. Dụng Có tức là Duyên Có. Thể là Không tức là Tánh Không.

Ba là, “Ngựa” là quả của đối tượng được thành, nên Tướng có Thật không, Tướng có tức là Duyên Có. Thật Không tức là Tánh Không.

Bốn là, nêu rõ dựa nơi Viên thành chẳng lìa, tức Sự đồng chân. Sinh dụ nơi Vọng, Tử dụ nơi Chân. Sự bật Lý hiển nên sinh không Tử có.

“Do vô ngại” là nêu ra chỗ nhân, tức Sự, Lý không ngăn ngại.

Trong năm, nghĩa dựa theo Tình tức Có, là vọng kiến phân biệt. Theo Lý tức Không, do là vọng chấp ắt chẳng phải là Có.

“Sở dĩ dụ về Huyền nói rộng về Có, Không”: Là do tình của Hoặc với chỗ chấp về Có, Không đều mất Lý. Không còn Hoặc so đo tính toán Có, Không đều Chân. Cho nên biết dụ về Huyền là các pháp chẳng phải thật chẳng phải là hư, chẳng phải là không, chẳng phải là có. Nếu không nơi có thì chẳng thành nơi Không. Nếu không nơi Không thì chẳng thành nơi có. Có, Không kết hợp, thấu triệt thì muôn vật cùng dung thông.

Số câu: “Lại nữa, trong năm nghĩa đều gồm đủ bốn luận chứng”: Là phần hai, hiển bày thành bốn luận chứng. Văn nơi phần Số giải gồm hai:

Một: Nêu một lớp bốn luận chứng.

Hai: Nêu ra trùng trùng bốn luận chứng.

- Nay nói về phần một, gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức hiển bày.

Thứ hai: Phân biệt chỗ chẳng phải.

Thứ nhất: Chính thức hiển bày:

Một là: bốn Luận chứng của Tánh Có Tướng Không:

Một: Có: Chân tánh Có.

Hai: Không: Không có các Tướng.

Ba: Cũng Có - cũng Không: Là môn nghĩa khác.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là không: Tức cùng dung thông xâm đoạt.

Hai là: bốn Luận chứng của Dụng Có Thể Không:

Một: Có: Mê Chân nên Dụng Có.

Hai: Không: Dựa nơi Chân nên Thể Không.

Ba: Cũng có cũng không: Thể dụng chẳng hủy hoại.

Bốn: Chẳng phải Có chẳng phải Không: Không có dụng của Thể nên chẳng phải là có. Tức dụng không Thể nên chẳng phải là Không.

Ba là: Bốn Luận chứng của Tướng Có, Thật Không:

Một: Có: Sự tướng hiện

Hai: Không: Duyên thành nên thật Không.

Ba: Cả hai cùng tồn tại: Vô tánh chẳng ngăn ngại duyên thành. Duyên thành không ngăn ngại Vô tánh.

Bốn: Cả hai cùng “Chẳng phải là”: Duyên thành tức Vô tánh nên chẳng phải Có. Vô tánh tức duyên thành nên chẳng phải là Không.

Bốn là: Bốn luận chứng của Sinh tức là Không, Tử tức là Có:

Một: Có: Chân tánh hiển bày.

Hai: Không: Y tha tức Vô tánh.

Ba: Tánh Tướng cùng tồn tại.

Bốn: Tánh Tướng tức xâm đoạt.

Năm: Bốn Luận chứng của Tình Có. Lý Không:

Một: Có: Biến kế nơi Tình vọng nên có thể chiêu cảm sinh tử.

Hai: Không: Tức Lý nhưng tìm cầu chẳng thể có được.

Ba: Chính do Lý Không mới biết Tình có. Nếu chẳng Tình có thì chẳng hiển bày Lý Không.

Bốn: Tình Có tức Lý Không, Lý Không tức Tình Có.

Số câu: “Nhưng đều có đủ các đức chẳng đồng với bốn thứ hủy báng”: Là phần thứ hai, phân biệt chỗ chẳng phải.

Nói: “Bốn thứ Hủy báng: Tức là:

Một: Quyết định Có, là Hủy báng về sự tăng thêm.

Hai: Quyết định Không, là Hủy báng về sự tổn giảm.

Ba: Cũng Có cũng Không là hủy báng về sự mâu thuẫn.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không, là hủy báng về sự

Hý luận.

Sớ câu: “Do có đủ đức”: Tức nêu ra nguyên do chỗ chẳng đồng. Nghĩa là ở trên biện minh về bốn Luận chứng tức là gồm đủ các đức, do xứng hợp với Chân. Chẳng đồng với chỗ lượng tính của Tình quyết định chấp nơi bốn luận chứng. Nay lại hiển bày nghĩa gồm đủ đức của môn thứ nhất”

Một: Chân như là nghĩa Có, do là chỗ dựa của mê, ngộ. Là nghĩa chẳng Không nên chẳng thể hủy hoại.

Hai: Chân tánh là Không, do lia mọi tướng. Là nghĩa Tùy duyên nên đối với nhiễm mà nói.

Ba: Chân như cũng Có cũng Không. Do gồm đủ các đức nên thuận, nghịch đều tự tại, vì Thể dung thông.

Bốn: Chân tánh chẳng phải là Có, chẳng phải là Không. Do hai mà chẳng hai. Quyết định nắm giữ thì chẳng thể đạt được.

Bốn Luận chứng còn lại, trước đã lược nêu rõ.

Lại nữa, đều tức Không của Có mới là Không gồm đủ đức. Tức có của Không mới là Có của gồm đủ đức. Đó chính là có của chẳng phải là có, Không của chẳng phải là không, là gồm đủ đức. Lại nữa, Không của Có tận, Có của Không tận mới là gồm đủ đức. Hơn nữa, tùy theo một luận chứng ắt có đủ ba luận chứng còn lại. Nếu chỗ tùy theo mà thiếu tức chẳng phải là gồm đủ đức.

Thêm nữa, bốn luận chứng cùng soi chiếu thì thành Cảnh của Giải Lãnh hội bốn luận chứng cùng dứt bật thì thành Cảnh của Hành. Điều là “Lời mất nghĩ dứt” mới là gồm đủ đức. Cho nên biết, nếu dựa vào bốn hủy báng thì bốn Luận chứng đều dứt hẳn. Nếu dựa vào chỗ gồm đủ đức thì bốn Luận chứng không mất. Chẳng tức chẳng lia mới biết rõ về pháp Huyền.

Kinh Lăng Già quyển thứ hai khiến quán về bốn Luận chứng: Một - khác. Cùng - chẳng cùng. Có - Không. Chẳng phải là có - Chẳng phải là không. Thường - Vô thường v.v...

Sớ câu: “Nếu cho các môn liên hệ thành nhiều bốn luận chứng”: Là phần hai, nêu ra trùng trùng bốn luận chứng. Tổng cộng có bốn phần, thành hai mươi lớp.

- Phần thứ nhất có tám lớp:

Một là: Do trong môn thứ nhất: có, đối chiếu trong môn thứ hai: Không, thành bốn Luận chứng:

Một: Duyên khởi là Có, do Chân tánh là diệu hữu.

Hai: Duyên khởi là Không, do Nghiệp Hoặc Thể là không.

Ba: Cũng Có cũng Không là cùng soi chiếu về Chân vọng.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là không, tức Chân Vọng cùng dứt tuyệt.

Hai là: Do trong môn thứ nhất: Không, đối chiếu trong môn thứ hai; có, thành bốn luận chứng:

Một: Duyên khởi là Có, do Nghiệp Hoặc có dụng chiêu cảm sinh tử.

Hai: Là Không, do một chân Pháp giới dứt tuyệt các Tướng.

Ba: Cũng Có cũng Không, do cùng soi chiếu về Chân ,Vọng.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không tức Chân - Vọng cùng dứt hẳn.

Ba là: Do trong môn thứ nhất là Có, đối chiếu trong môn thứ ba là Không, thành bốn luận chứng:

Một: Duyên khởi là Có, do Chân tánh là Có.

Hai: Là Không, do sự Không chân thật.

Ba: Cũng Có cũng không, do cùng soi chiếu với Sự Lý.

Bốn: Chẳng phải là có, chẳng phải là không, do Sự Lý cùng tức là và cùng dứt bật.

Bốn là: Do trong môn thứ nhất Không, đối chiếu trong môn thứ ba Có, thành bốn luận chứng:

Một: Tướng của sự Có.

Hai: Tướng của Lý không.

Ba: Không, Có cùng hiện.

Bốn: Không, Có cùng mất.

Năm là: Do trong môn thứ nhất Có, đối chiếu trong môn thứ tư Không, thành bốn luận chứng:

Một: Chân tánh Có.

Hai: Sự tức Hư.

Ba: Cùng soi chiếu cả hai.

Bốn: Cùng tức là, cùng xâm đoạt.

Sáu là: Do trong môn thứ nhất Không, đối chiếu trong môn thứ tư Có, thành bốn luận chứng:

Một: Lý của Vô tánh là có.

Hai: Lý không Tướng.

Ba: Hai nghĩa cùng hiện.

Bốn: Chẳng phải là Có, chẳng phải là Không, là Trung đạo đích thực.

Bảy là: Do trong môn thứ nhất Có, đối chiếu trong môn thứ năm

Không thành bốn luận chứng:

Một: Lý của Chân là Có.

Hai: Tình chấp nơi Lý nên Không.

Ba: Xứ có, vọng chấp nên Không.

Bốn: Tánh Có tức là Lý Không, Lý Không tức là Tánh Có.

Tám là: Do trong môn thứ nhất Không, đối chiếu trong môn thứ năm Có, thành bốn luận chứng:

Một: Có, do ở nơi Tình Có.

Hai: Không, do Lý không tương.

Ba: Cả hai cùng còn: Phải là Lý Không tương mới là Tình vọng Có.

Bốn: Cùng chẳng phải là: Có của Tình vọng tức Không tương của Lý chân, nên chẳng phải là Có. Chân tánh không tương Có thể là chỗ dựa của Tình vọng, nên chẳng phải là Không.

Trên đây là dùng Có - Không của môn thứ nhất, đối chiếu Có - Không của bốn môn sau thành tám lớp bốn luận chứng.

Phần thứ hai: Cùng Có, Không trong môn thứ hai, đối chiếu với ba môn sau thành sáu lớp bốn luận chứng.

Phần thứ ba: Dùng Có - Không trong môn thứ ba, đối chiếu với hai môn sau, lại thành bốn lớp bốn luận chứng.

Phần thứ tư: Dùng có - không trong môn thứ tư, đối chiếu Có, Không của môn thứ năm thành hai lớp bốn luận chứng. Tổng cộng là hai mươi lớp bốn Luận chứng .

Chẳng được dùng sau làm đầu, lại đối chiếu với trước, do chẳng khác với môn trước là đầu đối chiếu với sau. Nay nêu ra đủ tám lớp, còn mười hai lớp kia thì chọn lấy chỗ giống nhau để suy xét.

Sớ câu: “Một là căn cứ nơi chỗ giống nhau của Tương”: Như thấy một chiếc lá rụng thì biết là mùa thu đã về khắp đất trời. Thấy một đoá hoa nở biết đang là mùa xuân.

Sớ từ câu: “Hai là căn cứ tính chất Viên dung” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải tự có ba ý:

Một: Nghĩa Sự, Lý không ngăn ngại.

Hai: Từ câu: “Dùng Lý dung thông sự” tiếp xuống: Là nghĩa về hai môn Sự Sự Vô ngại. Môn trước tức là môn “ Pháp tánh dung thông”.

Ba: Là môn “Duyên khởi tương do”.

Dựa trong môn thứ ba, văn nơi phần Sớ giải phân hai:

Một là: Nêu lên một môn.

Hai là: Bàn về sự tương tức.

Từ câu: “Đã như thế” tiếp xuống: Là đối chiếu với các môn còn lại. Gồm ba:

Thứ nhất: Dùng Túc so sánh với Nhập.

Thứ hai: Từ câu: “Thế khác đã vậy” tiếp xuống: Là dùng khác đối chiếu với giống nhau.

Thứ ba: Từ câu: “Một môn đã thế” tiếp xuống: Là dùng môn so sánh với môn Như môn “Duyên khởi tương do” đã như vậy thì môn “Vô định tánh”, các môn “Duy Tâm hiện” v.v... cũng vậy. Lại nữa, Tương tức nhập đã như thế thì môn “Vi tế tương dung an lập” cũng thế.

Sớ câu: “Sự của chỗ chẳng phải là cũng có thể theo thứ lớp đối chiếu với Cảnh của Tình, chẳng phải là Tình ở trước”:

Như “Chẳng phải là Nam, chẳng phải là Nữ”, tức đối chiếu với trước là “Thấu đạt về chúng sinh”. “Chẳng phải là địa thủy hỏa phong” tức đối chiếu với trước là “Thấu đạt về quốc độ” v.v...

Sớ câu: “Hình tượng v.v... chẳng phải là thuật”: Tức là môn. “Nhân quả cùng khác”. Quả của Y tha chẳng phải là duyên của Biến kế.

“Câu sau nêu ngược lại đây”: Tức thuật chẳng phải là Hình tượng v.v... nêu rõ Biến kế chẳng phải là Y tha.

Phần sau biện minh về cùng có tức là Nhân quả cùng thành.

Sớ từ câu: “Động, Tịch không hai” tiếp xuống: Từ đây trở xuống văn nơi bản Sớ giải gồm năm phần:

Một: Giải thích tổng quát về văn của Kinh.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Giải thích nghĩa chẳng đạt được Có, Không.

Bốn: Nêu dụ để xác nhận.

Năm: Nhận định, phân biệt về môn nghĩa.

Về phần một có thể nhận biết.

Sớ câu: “Nên Kinh viết: Trí chẳng trụ Có, Không mà khởi Tâm đại bi”: Là phần hai, dẫn chứng. Tức nơi Kinh Lăng Già, quyển thứ nhất, kệ tán Phật của Bồ-tát Đại Tuệ, tán thán Phật thấu đạt về ba Tánh. Phần đầu nơi kệ viết:

*“Lìa sinh diệt thế gian  
Như hoa đốm hư không  
Trí chẳng trụ không có  
Mà khởi Tâm đại bi”.*

Đây là nêu rõ sự thấu tỏ về Biến kế.

Tiếp theo, kệ viết:

*“Hết thấy pháp như Huyền  
 Xa lìa nơi Tâm Thức  
 Trí chẳng trụ Có, Không  
 Mà khởi Tâm đại bi  
 Xa lìa nơi đoạn thường  
 Thế gian luôn như mộng  
 Trí chẳng trụ Có, Không  
 Mà khởi Tâm đại bi”.*

Hai kệ trên đây là nêu rõ về chỗ thấu đạt Y tha.

Kệ viết tiếp:

*“Biết người pháp Vô ngã  
 Phiền não cùng “Nhĩ diệm”  
 Luôn thanh tịnh, Vô tướng  
 Mà khởi Tâm đại bi”.*

Kệ này nêu rõ chỗ thấu đạt về Viên thành. Lại nữa, kệ trên đây đã dựa theo ý của Kinh Kim Quang Minh, tức hiển bày Phật gồm đủ ba Thân. Nghĩa là, thấu rõ về Biến kế thành Hóa thân. Thấu tỏ Về Y tha thành Báo thân. Thông đạt về Viên thành thành Pháp thân. Nhưng nữa sau của bốn kệ đều giống nhau. Nay văn chính là dẫn nữa sau “Như Huyền” trong Y tha, còn nữa sau “Như mộng” kia thì trong “Như mộng Nhẫn” lại nêu dẫn.

Sớ câu: “Như Hình tượng sinh tức là Hình tượng tử”: Là phần bốn, nêu dụ để xác nhận.

Sớ Từ câu: “Hai thứ ấy cùng đối nhau nên thành bốn Luận chứng” tiếp xuống: Là phần năm, nhận định, phân biệt về môn nghĩa. Phần này gồm bốn:

Một: Dựa theo môn thứ hai, giống như có Vô tánh để hiển bày thành bốn Luận chứng.

Hai: Đối chiếu với môn thứ nhất để biện minh về chẳng phải là một, khác.

Ba: Đối chiếu với ba môn còn lại.

Bốn: So sánh để giải thích phần trước sau.

Nay nói về phần một: Thành bốn luận chứng:

Một là: Chẳng phải là khác.

Hai là: Chẳng phải là một.

Ba là: Chẳng phải chẳng phải là một, chẳng phải chẳng phải là khác.

Bốn là: Chẳng phải là cũng là một, cũng là khác.



“Về chỗ loại trừ Bệnh” kia tức: Một là khác. Hai là một. Ba là chẳng phải là một, chẳng phải là khác. Bốn là cũng là một cũng là khác. Theo như phần Sở giải mà xét. Kinh Lăng Già quyển thứ hai gọi là “Vọng tưởng của Kiến” nên cần phá trừ.

Sở từ câu: “Nếu đem hai nghĩa trên của Khẩn” tiếp xuống; Là phần hai, đối chiếu với môn thứ nhất để biện biệt về “Chẳng phải là một - khác”.

Vấn nơi phần Sở giải gồm ba:

Một: Nêu lên chỗ nương tựa.

Hai: Từ câu: “Một, do khẩn trên” tiếp xuống: Là nêu ra, giải thích về mười câu.

Ba: Từ câu: “Nếu dùng môn chẳng khác” tiếp xuống: Là tổng kết về chỗ sâu xa của nghĩa.

Nay nói về phần một: Nói “Hai nghĩa nêu lên của khẩn”: Tức: Một là nghĩa Trụ nơi tự tánh. Hai là nghĩa thành Hình tượng. Thứ nhất tức là nghĩa Bất biến. Thứ hai tức là nghĩa Tùy duyên.

“Hai nghĩa nêu trên của Hình tượng”: Một là nghĩa Thể Không. Hai là nghĩa sai biệt. Nghĩa thứ nhất tức là Vô tánh. Nghĩa thứ hai tức là Huyền Có.

Trong phần hai giải thích riêng về mười câu thì:

Bốn câu đầu là nói về “Chẳng phải là khác”.

Bốn câu tiếp theo là nói về “Chẳng phải là một”.

Chín mươi hai câu đầu gồm hai môn trên để biện minh về “Chẳng phải là một, khác” Dựa theo trong phần một “Chẳng phải là khác”, thì câu một là Tùy duyên cùng với sai biệt chẳng khác. Câu hai, Bất biến cùng với Thể Không chẳng khác. Câu ba, tức kết hợp hai câu trước do không ngăn ngại. Câu bốn tức hợp hai câu trước, do tính chất cùng xâm đoạt.

Sở từ câu: “Kinh nói: Pháp thân lưu chuyển” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Dẫn hai Kinh để chứng minh. Nơi Phẩm Vấn Minh đã biện giải, nay sẽ giải thích lần nữa.

Một: “Pháp thân lưu chuyển nơi năm đường gọi là chúng sinh”: Tức nơi Kinh “Bất tăng bất giảm”. Pháp thân tức là Chân như. Lưu chuyển nơi năm đường tức là Tùy duyên. “Gọi là chúng sinh” là nghĩa sai biệt.

Hai: “Như Lai tạng thọ nhận khổ vui, cùng với nhân tương hợp, hoặc sinh hoặc diệt”: Tức nơi Kinh Lăng Già quyển thứ tư. Kinh viết: “Đại Tuệ! bảy Thức chẳng lưu chuyển, chẳng thọ nhận khổ vui, chẳng

phải là nhân của Niết-bàn. Đại Tuệ! Như Lai Tạng thọ nhận khổ vui, cùng với nhân tương hợp, hoặc sinh hoặc diệt”.

**Giải thích:** Bảy thức niệm niệm sinh diệt, Vô thường, nên dấy khởi liền dứt, như dòng sông trôi chảy, Tự Thể chẳng thành, nên chẳng thọ nhận khổ vui. Đã chẳng phải là chỗ dựa của Nhiễm, cũng chẳng phải là chỗ dựa của Niết-bàn Vô lậu. Còn Như Lai Tạng kia là Chân thường, phủ khắp, nhưng ở sáu đường mê chấp nơi ấy, nên có thể khiến “Tùy duyên” thành sự, thọ nhận Quả khổ vui, cùng với bảy thức đều gọi là “Cùng với Nhân tương hợp”, chẳng chấp giữ lấy tự Tánh mà thành bảy Thức. Dựa nơi đấy mà có sinh diệt nên gọi là “Hoặc sinh hoặc diệt”. Đây là nêu rõ Như Lai Tạng là Chân như. Tùy duyên nên thọ nhận khổ vui v.v...

Sớ câu: “Hai là dùng nghĩa khản trên là trụ nơi tự vị”: Trụ nơi quả vị của mình “Tức là Bất biến. Tướng của Thể không tức là Như. Hai nghĩa cùng thuận mà hợp để cùng quy về Tánh, nên nói: “Dùng ngọn quy về gốc”. Gốc tức là Tánh, Ngọn tức là Tướng.

Sớ từ câu: “Kinh nói: “Tất cả chúng sinh tức Như”: Tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi Kinh Tịnh Danh, trong chương Bồ-tát Di Lạc. Đoạn Kinh ấy viết: “Là từ Chân như sinh ra mà được thọ ký chăng? Hay từ Chân như diệt mà thọ ký chăng? Nếu do Chân như sinh mà được thọ ký thì chân như không có sinh. Nếu do chân như diệt mà được thọ ký thì Chân như không có diệt. Tất cả chúng sinh đều là chân như”. Tất cả pháp cũng Chân như, các Hiền Thánh cũng Chân như, cho đến Bồ-tát Di lạc cũng Chân như. Nếu Bồ-tát Di lạc được thọ ký thì tất cả chúng sinh cũng phải được thọ ký. Vì sao? Vì phẩm là Chân như tức không hai không khác. Nếu Bồ-tát Di lạc đạt quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì tất cả chúng sinh cũng phải được. Vì sao? Vì tất cả chúng sinh tức tướng của quả Bồ đề. Lại Bồ-tát Di lạc được diệt độ, tất cả chúng sinh cũng phải được diệt độ. Vì sao? Vì chư Phật biết rõ sự tịch diệt rốt ráo của tất cả chúng sinh tức là tướng của Niết-bàn, không còn diệt độ lại nữa. Thế nên, Bồ-tát Di lạc không dùng pháp này khuyến dụ các Thiên tử.

Nay, văn nơi phần Sớ giải chỉ lược nêu phần chính của hai câu.

Mà nói: “vân vân” đây có hai ý: Một là chỉ cho văn của Kinh Tịnh Danh nơi những đoạn khác, như chỗ nêu dẫn ở trên. Hai là chỉ cho phần văn nói về “Tất cả đều là Như” khác. Cho nên Kinh ấy viết: “Hết thảy các pháp đều là Như. Cảnh giới của chư Phật cũng thế.” Cho đến nói: “Không một pháp Như nào trong đó có sinh diệt”.

Số từ câu: “Ba là do thân tóm ngọn theo gốc của chỗ quy về” tiếp xuống: Câu này tức kết hợp với hai câu trước khiến không có chướng ngại thành một câu này. Đây chính là Thể không của sai biệt, cùng với tức Tùy duyên của Bất biến cùng thành, nên chẳng khác.

Nói: “Thân tóm ngọn theo gốc của chỗ quy về” Tức là Thể không của sai biệt. Là câu thứ hai ở trước: Thể Không là Gốc. Sai biệt là Ngọn. Đây tức Gốc dung thông với Ngọn, khiến Ngọn đồng với Gốc, nên sai biệt tức là Thể Không.

Nói: “Cùng với thân tóm gốc theo ngọn của chỗ tùy thuộc”: Tức Tùy duyên của Bất biến. Là câu thứ nhất ở trước: Do Bất biến nêu rõ Thể là Tùy duyên thành sai biệt, nên Ngọn dung thông với Gốc, khiến gốc đồng nơi ngọn. Do đó nói: “Hai thứ ấy cùng dung thông”. Do Bất biến nêu rõ Thể là Tùy duyên, nên Gốc chẳng ngăn ngại Ngọn. Do Sai biệt tức là Thể không, nên Ngọn chẳng ngăn ngại Gốc. Vì thế nói “Vô ngại”. Riêng do Pháp thân thành chúng sinh nên có thể gọi chúng sinh tức Như. Do chúng sinh tức Như mới biết Pháp thân lưu chuyển nơi năm đường làm chúng sinh. Tức nơi câu thứ nhất: Gốc cùng bằng Ngọn. Câu thứ hai: Ngọn cùng bằng Gốc. Cho nên gọi là “Ngọn Gốc bình đẳng”. Chính lúc Gốc bằng Ngọn tức là Ngọn so với Gốc. Cho nên hai Kinh trên cũng chẳng mâu thuẫn. Do đó viết: “Văn của hai Kinh nêu trước chẳng cùng lia nhau? Đã kết hợp hai câu trước cùng thành là câu thứ ba, nên dùng hai Kinh trước để chứng minh cho câu này.

Số câu: “Bốn là dùng chỗ thân tóm ngọn của phần quy về gốc”: Câu này cũng do hợp hai câu trước “Cùng xâm đoạt” để thành câu ấy. Nghĩa là , do tức Sai biệt của Thể Không, cùng với tức Bất biến của Tùy duyên, cùng xâm đoạt nên chẳng khác. Nhưng cùng dùng hai câu trước mà làm chỗ cách biệt.

Câu thứ ba dùng câu thứ nhất, dùng chỗ tức Tùy duyên của Bất biến, nên gốc thành ngọn. Nay câu thứ tư thành câu thứ nhất, dùng chỗ tức Bất biến của Tùy duyên, tức gốc xâm đoạt ngọn. Chỉ là điên đảo mà thôi.

Câu thứ ba dùng cho câu thứ hai, chỗ dùng tức thể Không của Sai biệt nên Ngọn thành Gốc. Nay, Câu thứ tư dùng cho câu thứ ba, chỗ dùng tức sai biệt của Thể không nên Ngọn xâm đoạt nơi Gốc. Cũng chỉ là điên đảo, nên nghĩa cách biệt.

Nói: “Chỗ thân tóm ngọn của phần quy về gốc”: Tức sai biệt của Thể không, là câu thứ hai.

Nói: “Chỗ thân tóm gốc của phần tùy theo ngọn”: Tức Bất biến

của Tỳ duyên, là câu thứ nhất. Do Tỳ duyên tức Bất biến nêu xâm đoạt sai biệt, khiến Thể Không, tức Ngọn tịch tĩnh. Do Thể Không tức Sai biệt nên xâm đoạt Bất biến khiến Tỳ duyên nên Gốc vắng lặng. Do toàn gốc là ngọn nên gốc liền ẩn, toàn ngọn là gốc nên ngọn liền mất. Đó chính là Chân như Tỳ duyên thành chúng sinh, chưa từng mất nơi Chân Thể, nên khiến chúng sinh chẳng phải là chúng sinh, nên Pháp thân chẳng phải là Pháp thân. Do đó cả hai cùng dứt tuyệt. Cả hai đã cùng dứt tuyệt tức Chân vọng bình đẳng, không thể là khác biệt.

Sớ “Tiếp theo, bốn môn sau biện minh về chẳng phải là một”: Câu này là nêu tổng quát. Nghĩa là:

Môn thứ năm, Tánh Tướng cùng trái nhau nên chẳng phải là một.

Môn thứ sáu, tánh Tướng cùng xâm hại nên chẳng phải là một.

Môn thứ bảy chỉ là hợp hai môn năm, sáu, nêu rõ chỗ chứng đồng của trái nhau và xâm hại, nên chẳng phải là một.

Môn thứ tám cũng kết hợp hai môn năm, sáu, biện minh về chỗ chẳng mất chẳng còn không đồng nhau, nên chẳng phải là một.

Hai môn năm, sáu chính là hỗ tương kết hợp với môn thứ hai. Nghĩa là hai môn trên do Bất biến đối hợp với Thể không nên tức chẳng khác. Nay đối hợp với sai biệt tức chẳng phải một. Môn thứ sáu cũng thế. Trong môn thứ năm thì trước hết là chính thức biện minh.

Nói: “Gốc Ngọn cùng trái nhau, cùng nghịch nhau”: Tức Gốc thì tịch tĩnh, không hai tướng. Ngọn thì sai biệt với muôn mối nên cùng trái nhau.

Sớ từ câu: “Kinh Lăng Già viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Có thể nhận biết. Phần Sớ giải của Luận Khởi Tín viết: “Trong đây, chính sinh diệt là bảy Thức, chính chẳng sinh chẳng diệt là Như Lai Tạng. Hai nghĩa đã phân, nên khiến A lại da không có Tự Thể riêng, vì thế nói: “Chẳng ở trong ấy”. Đây là căn cứ nơi nghĩa “Chẳng hai”, chẳng phải là căn cứ theo nghĩa chẳng hoà hợp. Vì sao? Vì ở đây, Như Lai Tạng chẳng sinh diệt tức phần chẳng sinh diệt của bảy Thức sinh diệt, so với Tự sinh diệt chẳng là một. Bảy Thức sinh diệt tức phần sinh diệt của Như Lai Tạng chẳng sinh diệt so với Tự chẳng sinh diệt chẳng một. Trong ấy chẳng phải là nêu thẳng về chẳng trái, chẳng khác. Do biện minh về chẳng một cũng chính do chẳng khác nên thành chẳng là một. Vì sao? Như khi Như Lai Tạng tùy duyên tạo sinh diệt thì mất Tự chẳng sinh diệt, tức chẳng có được sinh diệt. Do đó, do chẳng sinh diệt nên có được sinh diệt. Đấy chính là chẳng khác nên chẳng là một.”

**Giải thích:** Chỗ nghĩa nêu dẫn trên là nghĩa hoà hợp chẳng phải là một, khác. Nay chỗ phân chia môn ở đây chính là nêu rõ về chẳng một. Nếu kết hợp với chẳng phải là một, khác khiến chỗ ấy tương đồng, tức môn thứ mười. Nay do nhân với văn của bảy thức sinh diệt nên theo đây mà dẫn sự kết hợp.

Sớ câu: “Sáu là, khấn trước hết thành hình tượng”: Câu thứ nhất ở trên dùng thành hình tượng đối chiếu với sai biệt, tức chẳng khác. Nay đối chiếu với Thể không nên chẳng là một. Trước hết là chính thức biện minh. Từ câu: “Lại nữa, Kinh Lăng Già nói: Tiếp xuống: Là dẫn chứng tức nơi quyển thứ tư, phần trước đã dẫn. Song, trước tuy nêu dẫn đủ, nhưng ý là ở chỗ “Như Lai Tạng thọ nhận khổ vui” để dùng phần Tùy duyên thành pháp. Nay phần Sớ nêu dẫn, ý là dùng phần nghĩa bảy Thức chẳng lưu chuyển để thành chỗ tương phản: Ngọn tức Không.

Nói: “Bảy Thức chẳng lưu chuyển”: Do gốc xâm hại ngọn khiến ngọn Không nên chẳng thể lưu chuyển.

“Chỉ Như Lai Tạng thọ nhận khổ vui”: Tức ngọn xâm hại gốc nên chẳng giữ lấy Tự tánh. Thể thanh tịnh tùy duyên thành Có. Khởi đầu muốn thành “Hình tượng” bao gồm: “Thể Không” trái ngược mới muốn cho “Thể Không” bao gồm, thành “Hình tượng” trái ngược. Do đó chẳng phải là một.

Sớ câu: “Bảy là do phần một cùng nghịch nhau”: Câu này tức kết hợp hai môn năm, sáu ở trước có tính đối địch chẳng đồng. Nghĩa là cùng nghịch nhau như hai kẻ oán địch chẳng vui vẻ khi phải đối diện. Cũng như sao Sâm sao thần. Vợ chồng quay mặt, cùng hai nhau như hai kẻ oán thù chỉ dùng cái chết để đối địch... Cũng giống như hai con cọp quyết đấu nhau thì cả hai đều khó bảo toàn.

Sớ câu: “Tám là do sự cùng xâm hại tột bậc đều mất mà chẳng mất”: Tức cũng kết hợp hai câu năm, sáu dùng chỗ chẳng mất chẳng còn để nêu rõ về chẳng là một. “Đều mất mà chẳng mất” tức là câu thứ sáu. “Cùng còn, chẳng còn” tức là câu thứ năm. Vì sao cho câu thứ năm cùng trái nhau nêu trước là còn? Câu thứ sáu cùng xâm hại, là mất? Nhưng trên còn là có nghĩa chẳng còn, trên mất là có nghĩa chẳng mất. Nếu chỉ có mất mà không có chẳng mất, tức Sắc không cùng dứt bật, không thể Tương tức. Do chẳng mất nên tuy tương tức mà Sắc Không đều hiện rõ. Nếu chỉ có còn mà không có chẳng còn thì Sắc Không đều có Tánh cố định, chẳng thể Tương tức. Do có chẳng còn nên tuy hiện rõ mà có thể Tương tức, vì Thể hư. Là do môn thứ bảy chỉ hợp chỗ còn mất của hai môn năm, sáu. Nay môn thứ tám chính là kết hợp chỗ chẳng còn

chẳng mất của hai môn năm, sáu. Hai môn bảy, tám tuy cùng kết hợp hai môn năm, sáu nhưng hai nghĩa chẳng giống nhau.

Nói: “Đây là thành hoại chẳng phải là một”: Tức, chẳng còn Hoại, chẳng mất thành.

Môn thứ chín chẳng phải là một, chẳng là “Chẳng phải là khác” nên môn chẳng một.

Môn thứ mười dung hợp chung tám môn trước, xứng hợp với Chân pháp giới nên cũng chẳng phải là khác. Đã không có hai Lý, há một, khác lại có khác biệt?

Sớ từ câu: “Nếu do chỗ dùng của môn chẳng khác” tiếp xuống: Là phần ba, tổng kết về chỗ sâu xa của nghĩa.

Sớ từ câu: “Khăn, Hình tượng cùng đối chiếu đã như thế” tiếp xuống: Là phần ba (trong bốn phần: nhận định phân biệt về môn nghĩa) đối chiếu với ba môn còn lại.

Sớ từ câu: “Các môn trên dưới” tiếp xuống: Là phần bốn - tiếp phần ba ở trên - nêu so sánh để giải thích các phần trước sau.

Nếu dựa theo chỗ Tán thán về mười dụ của đại sư Tăng Duệ thì hầu hết là hiển bày về Lý không. Như nơi dụ về phần Huyền viết:

*“Hoặc huyền mất ngu  
Trông mãi không thôi  
Thế gian luôn gắng.  
Cha cha con con  
Ngã thật, phi ngã  
Vọng tưởng mà khởi.  
Nêu rõ như huyền  
Tâm ý tự dứt.*

Nhưng phần kia có mười dụ: Trăng trong nước, Hình bóng nơi gương đã kết hợp trong phần Ảnh. Lại có dụ về thành Càn-thát-bà nên cùng thâm tóm nơi Huyền. Phần dụ về thành Càn-thát-bà ấy, tán viết:

*“Pháp đời rộng không  
Như thành quở kia  
Giá sớm bày ảnh  
Hiện kinh đô ấy  
Kẻ ngu đeo đuổi  
Theo gió mà đi  
Rốt sớm tỏ ngộ  
Gào la thất thanh”.*

Thứ năm: Như diệm Nhẫn:

Sớ câu: “Như mười dụ bàn về Pháp dụ đều có nhiều nghĩa”: Trí Luận giải thích về “Như diệm” viết: “Diệm là do Ánh sáng mặt trời cùng gió khuấy động bụi, ở trong khoảng đồng rộng quanh quẻ, sự khuấy động kia như bóng dáng “Dã mã”, kẻ không Trí lần đầu thấy cho là có nước. Tướng của Nam Nữ cũng lại như thế. Phiền não, kiết sử như hơi nóng của Ánh sáng mặt trời, bụi bặm của các Hành cùng gió là những ức niệm tà vạy, ở trong khoảng đồng vắng mênh mông là coi sinh tử, chuyển biến. Người không có Trí cho là một Tướng là nam là nữ. Đó gọi là “Như diệm”

Lại nữa, nhìn thấy từ xa thì diễm tưởng đấy là nước, đến gần thì không tưởng về nước. Kẻ không trí cũng lại như thế. Nếu xa cách Thánh pháp, chẳng biết về Vô ngã, chẳng rõ các pháp Không, ở trong Pháp tánh Không của các Giới, Nhập, phát sinh Tướng về người, tướng về Nam, Nữ. Được gần với Thánh pháp, tức nhận biết về thật tướng của các pháp, bấy giờ vô số các vọng tưởng hư dối đều dứt trừ hết. Do đó nên nói các đại Bồ-tát nhận biết về các pháp “Như diệm”.

**Giải thích:** Luận kia đã căn cứ theo vọng cho sinh tử là khoảng đồng rộng quanh quẻ. Nay căn cứ theo chỗ Chân, Vọng kết hợp mà nói, nên dùng vùng đất trống rộng dụ cho Như Lai Tạng.

Đại sư Tăng Duệ nói:

*“Diệm Hoặc, Si, Ái  
Ưa thích không cùng  
Chẳng Thân tưởng Thân  
Chẳng sắc thấy sắc  
Thật không đáng ưa  
Chớ cho hay biết  
Nếu có Trí tuệ  
Tâm ấy tự dứt”.*

Thứ sáu: Như Mộng Nhãn.

Sớ từ câu: “Nhưng chia phần nghĩa của mộng ấy” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm hai:

Một: Phân chia nghĩa.

Hai: Dung hợp văn.

Nay nói về phần một:

Sớ câu: “Một là chỗ nương tựa. Nghĩa là Tâm ngộ tỏ để dụ cho Thức gốc”: Nếu không có chỗ huân tập tức không có Vô minh v.v... Cũng có thể dụ cho Như Lai Tạng.

“Dụ cho Thức gốc”: Tức các Tông cùng chấp thuận. Tông Pháp

tướng nêu rõ Như Lai Tạng không thọ nhận sự huân tập.

Sớ câu: “Hai là chỗ nhân đấy. Tức thùy miên che phủ”: Trí Luận viết: “Lại nữa, như trong mộng không có sự việc vui mà vui, không có sự việc giận mà giận, không có sự việc sợ hãi mà sợ hãi. Chúng sinh trong ba cõi cũng lại như thế. Do sức mạnh của thùy miên nơi Vô minh nên chẳng đáng giận mà giận dữ v.v...”

Sớ câu: “Bốn là sự việc của mộng ấy chẳng phải là có mà có”: Trí Luận viết: “Lại nữa! Mộng có năm thứ. 1) Trong thân không điều hòa, nhiều khi nóng nên mộng thấy lửa, thấy màu vàng, đỏ. 2) Trong thân nhiều khí lạnh mộng thấy nước, thấy màu trắng. 3) Trong thân gió nhiều, thì mộng thấy bay, thấy màu đen. 4) Hoặc mộng do nhiều suy nghĩ nhớ lại các việc đã nghe thấy. 5) Hoặc Trời cho mộng đoán biết việc vị lai. Năm thứ mộng ấy đều là việc không thật mà là Vọng Kiến. Người đời cũng lại như thế. Chúng sinh trong năm đường, do sức mạnh của Thân kiến làm nhân duyên nên thấy bốn thứ ngã: Các Sắc là Ngã, Sắc là Ngã sở. Trong Ngã có sắc, trong sắc có Ngã. Như Sắc, Thọ Tưởng Hành Thức cũng lại như thế. Bốn với năm thành hai mươi. Người đạt đạo có trí tuệ thật, biết rõ đấy là không thật”.

**Giải thích:** Trong Luận nơi sức mạnh của Thân kiến, kết hợp với phần trên là trong Thân không điều hòa. Chúng sinh trong năm đường cũng có thể kết hợp với năm mộng ở trước...

Nhưng Chủ thể, Liệt Tử đều nơi có sáu mộng, so với năm mộng này có chỗ đồng chỗ khác.

Nói “Sáu mộng” tức: Một là chính mộng. Hai là kinh ngạc mà mộng. Ba là nhớ nghĩ mà mộng. Bốn là thức mà mộng. Năm là vui mà mộng. Sáu là lo lắng mà mộng. Chính mộng là chẳng nghĩ ngợi, hốt nhiên mà mộng, cùng với Trời cho mộng đại thể là giống. Năm thứ mộng còn lại phần nhiều là chỗ thâm tóm của sự thấy nghe, hiểu biết. Trang Tử, nơi Thiên thứ hai là “Tề Vật Luận”, viết:

“Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa bướm, vui vẻ bay lượn mà không biết mình là Chu nữa”.

**Ghi chú:** “Hóa thành bướm mà không biết mình là Chu” tức so với chỗ khác nơi cái chết chẳng là dị biệt. Nhưng chỗ hiện tại rất là vui vẻ, tức vì đời hiện tại mà có hệ lụy vợ sự sống, tất vì cái chết hiện có mà luyến tiếc sự chết. Do đấy mà xét thì biết, phạm ở nơi sinh mà lo buồn về tử, là lần lẩn!

“Chốt lát tỉnh dậy, ngạc nhiên thấy mình là Chu. Không biết phải mình là Chu nằm mộng thấy hóa bướm, hay bướm mộng thấy hóa Chu.



Trang Chu với bướm ắt có chỗ khác nhau. Đấy gọi là Vật hóa”. Ý cho rằng: Mộng của ngày trước nay đã hóa. Sự biến đổi của sinh tử há khác với đây! Lại, từ Chu mà nói bướm gọi là biết chưa hẳn chẳng phải là mộng. Đây cũng có thể dụ cho muôn pháp như mộng.

Lại nữa, trong sách của Liệt Tử có kể trường hợp một người, ban ngày phục dịch cho chủ, ban đêm nằm mộng thấy mình làm Vua cai trị mọi người. Người chủ thì ban đêm nằm mộng phải làm việc mệt nhọc. Vất vả. Cả hai trường hợp đều có sự vui thích.

Sớ câu: “Song Tâm biến đổi nên chẳng phải là thấy pháp trước”: Đây là thông tỏ chỗ hợp của dụ căn cứ theo dụ, tức thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Tức có Vấn nạn: “Nếu không thật thì vì sao trong mộng đã thấy hình sắc, nghe âm thanh v.v...? Nên Trí Luận viết: “Chẳng nên nói bàn cho sự việc không thật. Vì sao? Vì được duyên nên sinh. Thức của trong mộng có Vô số duyên. Nếu không duyên làm sao sinh khởi?” Nên nay đáp: Trong mộng, năm Thức không hành động, chỗ thấy về năm Trần chỉ là sự biến hiện của Tâm. Cho nên Trí Luận gọi là không. “Chẳng phải thấy mà thấy”: Như trong mộng thấy người đầu có sừng, thấy thân bay đi, Người thật sự là không sừng, thân thật sự là chẳng bay đi. “Hai là căn cứ theo pháp” thì chỉ là Tâm biến hiện, nên hợp mà là nghĩa có, chẳng thấy cảnh trước hợp nên là nghĩa chẳng phải có.

Sớ từ câu: “Trong văn, thứ nhất là biện minh cùng chẳng phải” tiếp xuống: Là phần hai, trở lại giải thích văn. Gồm ba:

Một: Làm rõ tổng quát về ý của văn để thành bốn luận chứng.

Hai: Trở lại giải thích.

Ba: Dẫn chứng.

Sớ từ câu: “Nhưng bốn luận chứng ấy đều lấy từ mộng” tiếp xuống: Là phần hai, trở lại giải thích. Trong đó, hai câu trên đây là nêu lên. Từ câu: “Nghĩa là, một do là mộng” tiếp xuống: Là giải thích. Phần này chia làm hai:

Một: Giải thích về hai câu có, không.

Hai: Giải thích về cả hai đều chẳng phải là.

Nơi phần một gồm hai:

Một là: Chính thức giải thích.

Hai là: Từ câu: “Nhưng nói là có” tiếp xuống: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Phần này cũng gồm hai:

Thứ nhất: Nêu lên phần chính.

Thứ hai: Phân biệt chỗ trái.

Nay nói về phần một, nêu lên chỗ chính: Nghĩa là Có, Không kết hợp thấu triệt, tức Sự mộng mà Tánh hư, tức Tánh hư mà Sự mộng. Căn cứ theo pháp thì Tánh Không mà Huyền có, tức Huyền có mà Tánh Không. Nếu là có cố định thì chẳng thể là Không. Nếu là “Đoạn Không” thì chẳng thể là Có. Đã là Vô tánh nên Có, tức thấu tóm toàn bộ không mà là Có. Đã là duyên sinh nên không, tức thấu tóm hoàn toàn Có mà là không. Cho nên tóm kết viết: “Hai Tướng chẳng phải là Có”.

Sớ câu: “Chẳng phải chỉ là Tướng Có, Tánh Không mà thôi”: Là phần thứ hai, phân biệt chỗ trái.

Nghĩa là các Tông phần nhiều cho là có thuyết này. Chỉ là Không nơi Tự tánh, chẳng không nơi pháp. Như Tông Pháp tướng, chỉ là Không nơi Biến kế, chẳng phải là Không nơi Y tha.

“Ví như học ba Luận mà chẳng đạt được ý”: Cũng gọi là “Pháp không Có Tự tánh. Không tự tánh nên nói là Không, tức cho Tướng chẳng không. Nay đã cho duyên sinh của Vô tánh nên có. Thể của có tức không, Vô tánh của duyên sinh nên không. Không mà luôn có, chính là cùng kết hợp thấu triệt, mới là Chân không- diệu hữu. Như vậy là về lời thì đại thể là đồng, nhưng diệu chỉ có khác. Do đó khiến phải suy xét. Nếu đạt được ý ấy, tức diệu chỉ nơi nghĩa của hai câu sau có thể nhận biết.

Sớ từ câu: “Ba do là mộng nên” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích cả hai “Cùng chẳng phải”. Cũng gồm hai chi tiết:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Nhưng chỗ cùng chẳng phải ấy” tiếp xuống: Là dung thông. Cũng là phân biệt để tránh sự lẫn lộn.

Tức thông thường thì nghĩa cùng phải có quan hệ với cùng trái nhau, thông thường thì cùng chẳng phải nghĩa gắn liền với Hý luận. Cho nên khiến cả hai đều dung thông tức khiến lìa hai nẻo hủy báng, thành luận chứng gồm đủ đức. Nghĩa là, chẳng phải chỉ hai phần ấy chẳng cùng trái nhau, mà cũng chính là hai luận chứng cùng thành. Cho nên nói: “Nếu chẳng xâm đoạt không khiến tận, không cho là Không”.

Nói: “Xâm đoạt không khiến tận”: Tức chẳng phải là Không.

“Xâm đoạt có khiến tận” tức chẳng phải là Có. Nghĩa là, nếu không chẳng phải là không, thì Không cũng Không. Vì sao? Vì nếu không có chẳng tận là Không của Tánh cố định, nên chẳng phải là Không chân thật. Câu sau cũng vậy. Nếu không Có chẳng phải là Không, thì Không cũng Có. Do Có chẳng tận là Có của Tánh cố định, nên chẳng phải là

Có đích thực. Cho nên cho chẳng phải là Có chẳng phải là Không, thành cũng Có cũng Không ở trên. Cũng lại kết hợp nói “Câu cùng là” thành nơi “Cũng chẳng phải là”, bao hàm nơi “Câu cùng là”, cùng trong phần kết ở sau, nên lược bớt Không nêu rõ. Như muốn biện minh riêng, nói: “Do cũng Có là tức có của Không, nên thành chẳng phải là Có. Do cũng không là tức Không của Có, nên thành chẳng phải là Không.

Sớ câu: “Còn mất chẳng ngại, cùng dứt bật tự tại mới là pháp môn mộng tự tại”: Là tóm kết, xác nhận. Còn tức là có. Mất tức là không. “Cùng” tức là cùng có cũng không. “Dứt bật” tức chẳng phải là Có chẳng phải là Không. Đều cũng kết hợp thấu triệt nên gọi là “Tự tại Vô ngại”.

Lại nữa, Còn là bốn luận chứng về Còn, Mất là bốn luận chứng về Mất. “Cùng” là cũng Còn cũng Mất. “Dứt bật” là chẳng phải là còn chẳng phải là Mất. Cho nên gọi là “Pháp môn Mộng tự tại”. Cùng là nẻo Hành đây hãm hố há gọi là Tự tại?

Sớ câu: “Kinh nói: Thế gian luôn như mộng”: Là phần ba, dẫn chứng. Tức nơi Kinh Lăng Già quyển thứ nhất. Đây tức là hai câu kệ ở giữa. Nếu nêu đủ là:

*“Xa lìa nẻo đoạn, thường  
Thế gian luôn như mộng  
Trí chẳng trụ Có, Không  
Mà khởi Tâm đại bi”.*

Như nơi phần Như Huyền Nhẫn ở trước đã nêu dẫn.

Sớ Câu: “Bốn môn trên đều cùng còn, cùng xâm đoạt để thành bốn luận chứng”:

Như nơi môn thứ nhất: “Thường, Vô thường”. Nói:

Một: Thường.

Hai: Vô thường.

Ba: Hợp hai phần trước, tức thành “Cũng thường, cũng Vô Thường”. Cho nên gọi là cùng còn”.

Bốn: Căn cứ theo “Cùng xâm đoạt tức thành” “Chẳng phải là thường chẳng phải là Vô thường”. Vô thường xâm đoạt Thường nên chẳng phải là Thường. Thường xâm đoạt Vô thường nên chẳng phải là Vô thường. Tức chính do Thế hư, không thật, tức tự tánh là Vô thường, nên ba môn sau dựa theo đấy mà nhận biết.

Sớ từ câu: “Một câu sau nêu rõ về tỉnh giác, tức môn Chỉ Quán” tiếp xuống: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Câu trên đây là nêu lên môn.

Hai: Từ câu: “Tức chính là ở lúc tỉnh giác” tiếp xuống: Là nêu lý do của việc gọi là tỉnh giác.

Ba: Từ câu: “Xem rõ về nhiều môn nêu trên” tiếp xuống: Là giải thích về nghĩa Chỉ Quán.

Căn cứ trong phần hai, “Nêu lý do của việc gọi là tỉnh giác” Cũng là nhằm giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức có vấn nạn: “Phần này là biện minh về “Như mộng nhãn”, sao lại nói về lúc tỉnh giác?” Nên nay giải thích: Tỉnh giác và mộng cùng thành nên cần phải nói về tỉnh giác. Trong đó, trước hết là do tỉnh giác thành mộng, tức do lúc chưa tỉnh giác thì chẳng biết là mộng. Ở đây, thì thứ nhất “Chính là vào lúc tỉnh giác mới biết là mộng” đích thực là biện minh lý do cần phải tỉnh giác. Nghĩa là, đêm tối của mộng dài thì ắt có Ánh sáng của sự tỉnh giác lớn kia. Tức đức Thế Tôn của chúng ta mới nhận biết ba cõi đều là như mộng.

Ở trên đã dẫn Kinh Lăng Già tán thán Phật có thể thấu tỏ về mộng. Tiếp theo, nói: “Chính lúc ở tại mộng chẳng nhận biết là mộng”: Tức là nêu sự thật. Hàng phàm phu với giấc ngủ dài nơi đêm tối mê mông mà chẳng sinh tâm chán lìa mong thoát khỏi. Đại sư Tăng Duệ nói: “Trong mộng mịt mờ tâm thuần tối”.

Thứ nữa, nói: “Ví như biết là mộng cũng chưa tỉnh giác”: Đây là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Nghĩa là, cũng có người nơi mộng biết là mộng. Như người ngủ say, hốt nhiên có mộng phát sinh, nhận biết rõ là mình đang mộng, nhưng do giấc ngủ còn nặng nề, nên chẳng thể tạo được sự tỉnh giác. Dụ cho các Bồ-tát, từ lúc mới phát tâm tức nhận biết ba cõi đều như mộng, há chẳng phải là tỉnh giác? Đâu cần phải nói lại là lúc tỉnh giác? Nên nay giải thích: Cũng chưa là tỉnh giác, chưa phải là đại giác. Luận Khởi Tín viết: “Như người tỉnh giác nhận biết niệm trước đã dấy khởi là ác, nên có thể ngăn chặn niệm sau không cho dấy lên, tuy cũng gọi là tỉnh giác nhưng vẫn là chẳng tỉnh giác”. Là do có sinh diệt, do Vô minh che phủ Tâm khiến chẳng tự tại.

Tiếp đến nêu: “Lúc tỉnh giác thấu rõ về mộng, nhận biết thật sự là không mộng”: Tức chẳng phải chỉ khi tỉnh giác nhận biết về mộng, mà cũng nhận biết là không có mộng. Như Bồ-tát địa thứ tám mộng vượt qua sông, dụ cho việc chứng đắc Vô sinh nhẫn, chẳng thấy sinh tử là bờ này, Niết-bàn là bờ kia, chủ thể vượt qua, đối tượng được vượt qua đều chẳng thể thủ đắc. Hướng chi là đối với “Đại giác”. Cho nên Kinh viết:

*“Luôn nghĩ chúng sinh khổ*

*Muốn thoát, không thể thoát  
Ngày nay chứng Bồ đề Bừng  
tỏ: Không chốn có”.*

Sớ câu: “Nhưng do mộng mới có tỉnh giác, nên biện giải lúc tỉnh giác của mộng”: Trên là biện minh do tỉnh giác thành mộng, còn đây là biện minh do mộng xác nhận tỉnh giác. Tức đối mộng nói tỉnh giác, không mộng thì không tỉnh giác. Đã rõ mộng là không mộng thì đối chiếu với gì để nói là Tỉnh giác? Nên tỉnh giác, mộng ở đây cùng dứt tuyệt. Như không “Chẳng giác” tức không “Thủy giác”. Tỉnh giác và Mộng cùng dứt hẳn mới là “Diệu giác”.

Sớ từ câu: “Xem rõ” tiếp xuống: Là giải thích nghĩa Chỉ Quán Soi chiếu về bốn môn trên nên gọi là Quán. Tỉnh giác và Mộng cùng dứt hẳn, tức chẳng chấp giữ cho mộng là vọng. Kinh Vô Lượng Nghĩa tán thán Phật viết:

*“Trí tình diễm đạm, tự thuận tĩnh  
Ý diệt, Thức mất, Tâm cũng tịch  
Dứt hẳn vọng mộng mọi niệm tưởng  
Lại không các Đại, Ấm Giới nhập”.*

Tức nhận biết, thấu rõ về mộng một cách rất ráo chính là đức Thế Tôn. Đại sư Tăng Duệ viết:

*“Ở trong đêm dài  
Chỗ thành mộng lớn  
Đều do Tâm vẽ  
Tạo khắp các hình  
Thần truyền năm nẻo  
Trợn đủ quần quanh  
Nếu tỏ ngộ được  
Tức phá Vô minh.”*

